



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ**  
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 83-16/CVTK

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi  
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**  
**- Sở GD&ĐT TP. HCM (HOSE)**

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 so với Quý 1 năm 2015 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 20/04/2016 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	262.280.067.934	317.396.359.218	(55.116.291.284)	-17,4%
2	Lợi nhuận gộp	13.940.510.517	50.368.106.476	(36.427.595.959)	-72,3%
3	Lợi nhuận trước thuế	3.347.806.507	32.596.232.515	(29.248.426.008)	-89,7%
4	Lợi nhuận sau thuế	2.897.232.196	25.409.229.005	(22.511.996.809)	-88,6%

**Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần giảm do: Thị trường may mặc và ngành phụ trợ liên quan không thuận lợi, nhất là tháng 1 và tháng 2 năm 2016 làm ảnh hưởng sản lượng bán ra khá lớn; mặc dù tháng 03/2016 sản lượng bán ra của Công ty tăng khá cao do thị trường dần ổn định. Kết quả quý 1/2016, sản lượng bán ra tăng 2.4% so với cùng kỳ 2015; tuy nhiên giá bán thấp hơn so với giá bán cùng kỳ 19.3%, dẫn đến doanh thu thuần thấp hơn 55.1 tỉ đồng, tương ứng giảm 17,4% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận gộp giảm: do tốc độ giảm giá bán cao hơn tốc độ giảm của giá nguyên vật liệu chính, nên lợi nhuận gộp giảm 36,4 tỉ, tương ứng giảm 72,3% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận trước thuế giảm 29.2 tỉ đồng, tương ứng giảm 89,7%; lợi nhuận sau thuế giảm 22,5 tỉ, tương ứng giảm 88,6% chủ yếu là do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp nêu trên.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN; HOSE
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

**Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**Người thực hiện công bố thông tin**



**Đặng Triệu Hòa**  
**Tổng Giám Đốc**



# **Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Báo cáo tài chính

ngày 31 tháng 03 năm 2016

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 1/2016	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2016	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2016	10 - 31

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty năm 2015, quý 1 năm 2016 chưa được Kiểm toán.



# Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2016

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính quý 1/2016 của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 1 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Bích*



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Số đầu năm 2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>398.647.306.853</b>	<b>466.640.814.091</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>18.115.892.276</b>	<b>6.582.910.835</b>
1. Tiền	111		6.115.892.276	6.582.910.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.368.192.568</b>	<b>74.185.012.876</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	49.345.229.247	21.966.528.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.730.783.096	5.239.662.073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		45.292.180.225	46.820.175.380
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			158.647.293
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>270.244.774.154</b>	<b>356.170.304.563</b>
1. Hàng tồn kho	141		272.245.894.230	358.171.424.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.001.120.076)	(2.001.120.076)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.918.447.855</b>	<b>29.702.585.817</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			3.839.965.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.740.543.732	25.757.851.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		177.904.123	104.768.708
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.276.923.220.809</b>	<b>1.252.417.576.983</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>807.104.211.111</b>	<b>607.359.893.489</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	<b>804.068.567.490</b>	<b>603.638.169.048</b>
- Nguyên giá	222		1.293.007.480.259	1.066.658.575.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(488.938.912.769)	(463.020.406.514)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	<b>3.035.643.621</b>	<b>3.721.724.441</b>
- Nguyên giá	228		13.834.916.387	13.834.916.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.799.272.766)	(10.113.191.946)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>387.516.519.493</b>	<b>563.438.286.564</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	387.516.519.493	563.438.286.564
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>39.993.760.000</b>	<b>39.992.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	39.993.760.000	39.992.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.308.730.205</b>	<b>41.627.396.930</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	39.442.150.461	38.760.817.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.866.579.744	2.866.579.744
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.675.570.527.662</b>	<b>1.719.058.391.074</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Số đầu năm 2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>982.895.928.466</b>	<b>1.029.281.024.074</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>322.672.162.936</b>	<b>401.461.743.884</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	96.974.752.432	176.315.367.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	236.501.424	8.319.539.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	(2.150.848.805)	3.173.448.409
4. Phải trả người lao động	314		6.574.480.693	9.171.028.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	12.284.585.109	8.307.164.948
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.267.946.080	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.373.591.860	3.697.859.771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	199.996.080.295	189.906.160.985
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.115.073.848	2.571.173.722
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>660.223.765.530</b>	<b>627.819.280.190</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	659.856.377.280	627.450.827.440
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		367.388.250	368.452.750
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>692.674.599.196</b>	<b>689.777.367.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18.1	<b>692.674.599.196</b>	<b>689.777.367.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18.2	465.358.350.000	465.358.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		465.358.350.000	465.358.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.297.435.379	35.297.435.379
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.799.802.817	187.902.570.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		187.902.570.621	116.581.941.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.897.232.196	71.320.629.019
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.675.570.527.662</b>	<b>1.719.058.391.074</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

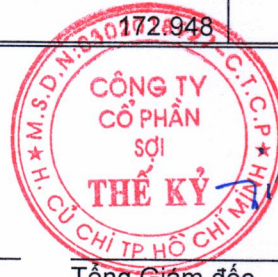
CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	172.948	235.934



Người lập  
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 04 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		262.342.705.475	317.396.359.218	262.342.705.475	317.396.359.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		62.637.541		62.637.541	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	19.1	262.280.067.934	317.396.359.218	262.280.067.934	317.396.359.218
4. Giá vốn hàng bán	11		248.339.557.417	267.028.252.742	248.339.557.417	267.028.252.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		13.940.510.517	50.368.106.476	13.940.510.517	50.368.106.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	8.876.554.837	3.803.939.868	8.876.554.837	3.803.939.868
7. Chi phí tài chính	22	20	4.013.027.508	4.492.850.445	4.013.027.508	4.492.850.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.142.127.274	998.447.152	3.142.127.274	998.447.152
8. Chi phí bán hàng	25		5.389.219.415	7.955.895.003	5.389.219.415	7.955.895.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.191.716.488	9.271.680.094	10.191.716.488	9.271.680.094
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30		3.223.101.943	32.451.620.802	3.223.101.943	32.451.620.802
11. Thu nhập khác	31		124.724.565	146.007.905	124.724.565	146.007.905
12. Chi phí khác	32		20.001	1.396.192	20.001	1.396.192
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		124.704.564	144.611.713	124.704.564	144.611.713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.347.806.507	32.596.232.515	3.347.806.507	32.596.232.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		450.574.311	7.187.003.510	450.574.311	7.187.003.510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.897.232.196	25.409.229.005	2.897.232.196	25.409.229.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	62	608	62	608
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ**

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Công ty cổ phần Sợi Thê Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2016 so với Quý 1 năm 2015 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 20/04/2016 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	262.280.067.934	317.396.359.218	(55.116.291.284)	-17,4%
2	Lợi nhuận gộp	13.940.510.517	50.368.106.476	(36.427.595.959)	-72,3%
3	Lợi nhuận trước thuế	3.347.806.507	32.596.232.515	(29.248.426.008)	-89,7%
4	Lợi nhuận sau thuế	2.897.232.196	25.409.229.005	(22.511.996.809)	-88,6%

**Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần giảm do: Thị trường may mặc và ngành phụ trợ liên quan không thuận lợi, nhất là tháng 1 và tháng 2 năm 2016 làm ảnh hưởng sản lượng bán ra khá lớn; mặc dù tháng 03/2016 sản lượng bán ra của Công ty tăng khá cao do thị trường dần ổn định. Kết quả quý 1/2016, sản lượng bán ra tăng 2.4% so với cùng kỳ 2015; tuy nhiên giá bán thấp hơn so với giá bán cùng kỳ 19.3%, dẫn đến doanh thu thuần thấp hơn 55.1 tỉ đồng, tương ứng giảm 17,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận gộp giảm: do tốc độ giảm giá bán cao hơn tốc độ giảm của giá nguyên vật liệu chính, nên lợi nhuận gộp giảm 36,4 tỉ, tương ứng giảm 72,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận trước thuế giảm 29.2 tỉ đồng, tương ứng giảm 89,7%; lợi nhuận sau thuế giảm 22,5 tỉ, tương ứng giảm 88,6% chủ yếu là do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp nêu trên.



Người lập  
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ**

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		3.347.806.507	32.596.232.515
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		26.604.587.075	20.244.134.142
- Các khoản dự phòng	3			(538.468.375)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(8.069.241.744)	442.795.893
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.934.367)	(424.879.279)
- Chi phí lãi vay	6		3.142.127.274	998.447.152
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>25.022.344.745</b>	<b>53.318.262.048</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(10.239.007.530)	39.151.819.739
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85.925.530.409	24.832.261.962
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(81.135.472.942)	(224.170.078.604)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.158.632.525)	(856.897.169)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.322.210.000)	(998.447.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.217.328.600)	(5.973.982.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.686.642.448	16.510.874.653
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(674.667.589)	(28.284.881.007)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.887.198.416</b>	<b>(126.471.067.690)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.918.197.000)	(195.601.858.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.978.800	424.879.279
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(48.914.218.200)</b>	<b>(195.176.978.912)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		241.648.876.376	256.093.934.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(192.086.519.151)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>49.562.357.225</b>	<b>256.093.934.280</b>

VNĐ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ**

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.535.337.441	(65.554.112.322)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.582.910.835	148.163.520.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.356.000)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.115.892.276	82.609.407.814



Người lập  
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 04 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 896 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 733).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VNĐ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

#### 3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

#### 3.9 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	211.948.686	65.758.843
Tiền gửi ngân hàng	5.903.943.590	6.517.151.992
Các khoản tương đương tiền(*)	12.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.115.892.276</b>	<b>6.582.910.835</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	43.349.780.529	21.453.733.380
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> )	5.995.448.718	512.794.750
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.345.229.247</b>	<b>21.966.528.130</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho người bán	1.730.783.096	5.239.662.073
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.730.783.096</b>	<b>5.239.662.073</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Thành phẩm	206.617.658.504	247.431.272.900
Nguyên vật liệu	64.772.037.351	80.309.013.742
Hàng mua đang đi trên đường	856.198.375	30.431.137.997
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>272.245.894.230</b>	<b>358.171.424.639</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.001.120.076)	(2.001.120.076)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>270.244.774.154</b>	<b>356.170.304.563</b>



## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	268.654.209.911	687.269.707.122	106.098.869.097	4.635.789.432	1.066.658.575.562
Mua mới		203.004.772.991	23.344.131.706	-	226.348.904.697
Thanh lý	-	-	0	-	-
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>	<b>268.654.209.911</b>	<b>890.274.480.113</b>	<b>129.443.000.803</b>	<b>4.635.789.432</b>	<b>1.293.007.480.259</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<b>12.311.542.400</b>	<b>61.187.811.258</b>	<b>2.709.787.475</b>	<b>129.348.192</b>	<b>76.338.489.325</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	79.486.287.790	348.228.131.739	34.977.398.863	328.588.122	<b>463.020.406.514</b>
Khấu hao trong kỳ	4.398.802.683	17.518.846.155	3.711.638.045	289.219.372	<b>25.918.506.255</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>	<b>83.885.090.473</b>	<b>365.746.977.894</b>	<b>38.689.036.908</b>	<b>617.807.494</b>	<b>488.938.912.769</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	189.167.922.121	339.041.575.383	71.121.470.234	4.307.201.310	<b>603.638.169.048</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>	<b>184.769.119.438</b>	<b>524.527.502.219</b>	<b>90.753.963.895</b>	<b>4.017.981.938</b>	<b>804.068.567.490</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24)</i>	<i>173.469.851.217</i>	<i>261.791.385.753</i>	<i>56.206.192.363</i>	-	<i>491.467.429.333</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>VNĐ</i> <i>Phần mềm</i> <i>máy vi tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	13.834.916.387
Mua mới	
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>	<b>13.834.916.387</b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	<i>113.300.000</i>
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	10.113.191.946
Khấu trừ trong kỳ	686.080.820
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>	<b>10.799.272.766</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.721.724.441
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016</b>	<b>3.035.643.621</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Máy móc thiết bị	377.850.464.974	547.549.611.051
Chi phí lãi vay được vốn hóa	3.383.647.021	11.082.364.971
Chi phí chạy thử	5.876.966.498	4.400.869.542
Mua tài sản khác	405.441.000	405.441.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>387.516.519.493</b>	<b>563.438.286.564</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Trong năm 2015, Công ty đang đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là **39.992.000.000** đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 452033000336 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập: 8.000.000 (tám triệu) cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó các cổ đông sáng lập nắm số cổ phần với tỷ lệ như sau:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	3.999.200	49,99
2	CÔNG TY UNI INDUSTRIAL AND INVERTMENT CORPORATION	4.000.000	50
3	Cổ đông cá nhân	800	0,01

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Tiền thuê đất	28.446.671.526	28.660.151.098
Khác	10.995.478.935	10.100.666.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.442.150.461</b>	<b>38.760.817.186</b>

(\*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 16 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	96.974.752.432	176.315.367.767
13.2 Người mua trả tiền trước	236.501.424	8.319.539.830
	<b>97.211.253.856</b>	<b>184.634.907.597</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(871.523.047)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.025.827.503)	1.336.033.855
Thuế thu nhập cá nhân	59.958.356	167.700.163
Thuế GTGT	(321.621.411)	1.669.714.391
Khác	8.164.800	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(2.150.848.805)</b>	<b>3.173.448.409</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Chi phí hoa hồng bán hàng	5.356.831.487	5.103.956.311
Chi phí tiện ích	2.349.141.651	2.210.854.055
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	127.858.229	692.623.607
Chi phí lãi vay	717.701.204	105.725.397
Chi phí khác	3.733.052.538	194.005.578
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.284.585.109</b>	<b>8.307.164.948</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**16. VAY NGẮN HẠN**

VND

	Số tại ngày 31/03/2016	Số tại ngày 31/12/2015
Vay ngân hàng	154.507.680.295	144.023.760.985
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	45.488.400.000	45.882.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>199.996.080.295</b>	<b>189.906.160.985</b>

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Số hợp đồng	31 tháng 03 năm 2016 VND	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)
77370752333	2.008.800.000	90.000,00	Từ ngày 10 tháng 12 năm 2015 đến ngày 10 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370752342	4.910.400.000	220.000,00	Từ ngày 10 tháng 12 năm 2015 đến ngày 10 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370752636	2.922.670.080	130.944,00	Từ ngày 11 tháng 12 năm 2015 đến ngày 11 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370753614	2.678.400.000	120.000,00	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2015 đến ngày 17 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370754885	2.968.560.000	133.000,00	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2015 đến ngày 23 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370752342	4.910.400.000	220.000,00	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2015 đến ngày 24 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370753614	2.678.400.000	120.000,00	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2015 đến ngày 25 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370755836	1.718.640.000	77.000,00	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2015 đến ngày 28 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370755890	1.482.362.712	66.414,10	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2015 đến ngày 28 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370756108	1.785.600.000	80.000,00	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2015 đến ngày 29 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370756391	7.588.800.000	340.000,00	Từ ngày 30 tháng 12 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	1,70%
77370757186	4.106.690.280	183.991,50	Từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370757452	1.930.680.000	86.500,00	Từ ngày 06 tháng 01 năm 2016 đến ngày 06 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370757737	3.790.337.760	169.818,00	Từ ngày 06 tháng 01 năm 2016 đến ngày 06 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370758559	2.864.572.013	128.341,04	Từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 08 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370758559	2.121.452.388	95.047,15	Từ ngày 11 tháng 01 năm 2016 đến ngày 11 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370758559	4.106.679.120	183.991,00	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2016 đến ngày 13 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370759894	1.882.034.006	84.320,52	Từ ngày 20 tháng 01 năm 2016 đến ngày 20 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370759885	4.234.093.956	189.699,55	Từ ngày 20 tháng 01 năm 2016 đến ngày 20 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370760131	4.480.025.760	200.718,00	Từ ngày 21 tháng 01 năm 2016 đến ngày 21 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370760553	2.035.584.000	91.200,00	Từ ngày 22 tháng 01 năm 2016 đến ngày 22 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370760764	1.722.880.800	77.190,00	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2016 đến ngày 25 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370761935	11.320.599.989	507.195,34	Từ ngày 29 tháng 01 năm 2016 đến ngày 29 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370761917	1.017.191.815	45.573,11	Từ ngày 29 tháng 01 năm 2016 đến ngày 29 tháng 07 năm 2016	1,70%
77370762986	4.960.932.480	222.264,00	Từ ngày 03 tháng 02 năm 2016 đến ngày 03 tháng 08 năm 2016	1,70%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

77370763074	8.101.485.936	362.969,80	Từ ngày 03 tháng 02 năm 2016 đến ngày 03 tháng 08 năm 2016	1,70%
77370763193	575.320.320	25.776,00	Từ ngày 04 tháng 02 năm 2016 đến ngày 04 tháng 08 năm 2016	1,70%
77370763276	2.067.456.960	92.628,00	Từ ngày 05 tháng 02 năm 2016 đến ngày 05 tháng 08 năm 2016	1,70%
77370763441	12.204.576.000	546.800,00	Từ ngày 15 tháng 02 năm 2016 đến ngày 15 tháng 08 năm 2016	1,70%
77370763450	4.252.227.840	190.512,00	Từ ngày 15 tháng 02 năm 2016 đến ngày 15 tháng 08 năm 2016	1,70%
77370760764	1.722.880.800	77.190,00	Từ ngày 16 tháng 02 năm 2016 đến ngày 16 tháng 08 năm 2016	1,70%
21	4.017.600.000	180.000,00	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2015 đến ngày 15 tháng 06 năm 2016	1,70%
22	3.307.288.320	148.176,00	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2015 đến ngày 23 tháng 06 năm 2016	1,70%
27	2.035.584.000	91.200,00	Từ ngày 25 tháng 02 năm 2016 đến ngày 25 tháng 05 năm 2016	1,80%
29	6.743.541.600	302.130,00	Từ ngày 29 tháng 02 năm 2016 đến ngày 29 tháng 05 năm 2016	1,80%
30	6.557.571.360	293.798,00	Từ ngày 29 tháng 02 năm 2016 đến ngày 29 tháng 05 năm 2016	1,80%
24	3.647.088.000	163.400,00	Từ ngày 11 tháng 01 năm 2016 đến ngày 11 tháng 07 năm 2016	1,70%
31	7.053.120.000	316.000,00	Từ ngày 14 tháng 03 năm 2016 đến ngày 14 tháng 06 năm 2016	1,80%
32	5.995.152.000	268.600,00	Từ ngày 21 tháng 03 năm 2016 đến ngày 21 tháng 06 năm 2016	1,70%
<b>Tổng cộng</b>	<b>154.507.680.295</b>	<b>6.922.387,11</b>		

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số tại ngày 31/03/2016	Số đầu năm
Vay ngân hàng	705.344.777.280	673.333.227.440
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>705.344.777.280</b>	<b>673.333.227.440</b>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả	45.488.400.000	45.882.400.000
Nợ dài hạn	659.856.377.280	627.450.827.440

**Chi tiết của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á như sau:**

Số hợp đồng	31 tháng 03 năm 2016	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức
	VND	USD		(/năm)	đảm bảo
H.1022-14	7.460.000.000	351.638	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2014 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,69%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
H.1022-14	12.250.000.000	562.314	Từ ngày 16 tháng 07 năm 2015 đến ngày 16 tháng 10 năm 2019	2,44%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
H.0217-13	94.327.043.040	4.226.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	2,75%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án) với tổng giá trị 12.100.000 USD
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.037.043.040</b>	<b>5.140.074</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016  
**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)**

Ngân hàng TNHH CTBC:

Số hợp đồng	31 tháng 03 năm 2016	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)
	VND	USD		
907CLMU1600017	19.605.888.000	878.400,00	Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	2,25%
907CLMU1600016	6.222.057.120	278.766,00	Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	2,25%
907CLMU1600015	11.988.429.120	537.116,00	Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	2,25%
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.816.374.240</b>	<b>1.694.282</b>		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Số 200908121	17.811.360.000	798.000,00	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2010 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án) với tổng giá trị 12.100.000 USD
Số 201403738	10.824.976.800	484.990,00	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,69%	
Số 201403738	41.476.363.200	1.858.260,00	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,69%	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Số 201403738	24.775.869.600	1.110.030,00	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2017 đến ngày 12 tháng 1 năm 2021	2,69%	
Số 201403738	54.889.344.000	2.459.200,00	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 1 năm 2021	2,69%	
Số 201403738	34.360.524.000	1.539.450,00	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2017 đến ngày 16 tháng 01 năm 2021	2,69%	
Số 201403738	4.128.753.600	184.980,00	Từ ngày 09 tháng 2 năm 2017 đến ngày 09 tháng 2 năm 2021	2,69%	
Số 201403738	8.082.072.000	362.100,00	Từ ngày 09 tháng 3 năm 2017 đến ngày 09 tháng 3 năm 2021	2,69%	
Số 201403738	57.877.992.000	2.593.100,00	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2017 đến ngày 13 tháng 3 năm 2021	2,69%	
Số 201403738	65.303.856.000	2.925.800,00	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2021.	2,69%	
Số 201403738	21.402.424.800	958.890,00	Từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 01 tháng 4 năm 2021.	2,69%	
Số 201403738	58.817.664.000	2.635.200,00	Từ ngày 09 tháng 4 năm 2017 đến ngày 09 tháng 4 năm 2021.	2,69%	
Số 201403738	58.817.664.000	2.635.200,00	Từ ngày 14 tháng 5 năm 2017 đến ngày 14 tháng 5 năm 2021.	2,69%	
Số 201403738	36.104.832.000	1.617.600,00	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2021.	2,69%	
Số 201403738	58.817.664.000	2.635.200,00	Từ ngày 15 tháng 06 năm 2017 đến ngày 15 tháng 06 năm 2021.	2,69%	
<b>Tổng cộng</b>	<b>553.491.360.000</b>	<b>24.798.000</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

VNĐ

<input type="checkbox"/>	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						<input type="checkbox"/>
Số đầu năm	<b>423.053.360.000</b>	<b>40.026.904.470</b>	<b>(11.826.900.000)</b>	<b>1.219.011.000</b>	<b>222.344.935.602</b>	<b>674.817.311.072</b>
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn (**)	42.304.990.000	(242.000.000)		-	(42.304.990.000)	(242.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000	-	-	7.339.430.909
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	71.320.629.019	71.320.629.019
Cổ tức công bố		-	-	-	(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<b>465.358.350.000</b>	<b>35.297.435.379</b>	-	<b>1.219.011.000</b>	<b>187.902.570.621</b>	<b>689.777.367.000</b>
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	<b>465.358.350.000</b>	<b>35.297.435.379</b>	-	<b>1.219.011.000</b>	<b>187.902.570.621</b>	<b>689.777.367.000</b>
Phát hành cổ phiếu					-	-
Bán cổ phiếu quỹ					-	-
Lợi nhuận phân phối					-	-
Lợi nhuận thuần trong năm					2.897.232.196	2.897.232.196
Trả cổ tức						-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	<b>465.358.350.000</b>	<b>35.297.435.379</b>	-	<b>1.219.011.000</b>	<b>190.799.802.817</b>	<b>692.674.599.196</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	31 tháng 03 năm 2016	VNĐ 31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	465.358.350.000	423.053.360.000
Tăng trong năm		42.304.990.000
Số cuối năm	465.358.350.000	465.358.350.000
Cổ tức đã trả bằng tiền		(63.458.004.000)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu		-

**18.3 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ ngày 31/03/16		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	46.535.835	465.358.350.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	46.535.835	465.358.350.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu phổ thông	46.535.835	465.358.350.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	46.535.835	465.358.350.000	46.535.835	465.358.350.000

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý I/2016	VNĐ Quý I/2015
Doanh thu gộp	262.342.705.475	317.396.359.218
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	62.637.541	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>262.280.067.934</b>	<b>317.396.359.218</b>

**19.2 Doanh thu tài chính**

	Quý I/2016	VNĐ Quý I/2015
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.873.620.470	3.379.060.589
Lãi tiền gửi	2.934.367	424.879.279
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.876.554.837</b>	<b>3.803.939.868</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lãi tiền vay	3.142.127.274	998.447.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(352.021.387)	442.795.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.222.921.621	3.051.607.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.013.027.508</b>	<b>4.492.850.445</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 03 năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.324.274.203	189.629.355.170
Chi phí nhân công	22.204.455.355	19.695.369.658
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định ( <i>Thuyết minh số 7 và 8</i> )	26.604.587.075	20.244.134.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.529.017.656	52.286.839.336
Chi phí khác	2.258.159.031	2.400.129.533
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>263.920.493.320</b>	<b>284.255.827.839</b>

**22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 1 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.671.060.789
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	27.694.377.525

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ ngày 31/03/16	Số cuối kỳ ngày 31/12/15
Phải thu khách hàng ( <i>Thuyết minh số 5</i> )				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.671.060.798	317.116.972
Công Ty CP TM & ĐT Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	4.324.387.920	195.677.778
			<b>5.995.448.718</b>	<b>512.794.750</b>

**23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	2.897.232.196	25.409.229.005
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	46.393.175	41.814.102
Lãi trên cổ phiếu ( <i>mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i> )	62	608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt

chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>31 tháng 03 năm 2016</b>			
Các khoản vay và nợ	199.996.080.295	659.856.377.280	859.852.457.575
Phải trả người bán	96.974.752.432		96.974.752.432
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	16.658.176.969	-	16.658.176.969
	<b>313.629.009.696</b>	<b>659.856.377.280</b>	<b>973.485.386.976</b>
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>			
Các khoản vay và nợ	189.906.160.985	627.450.827.440	817.356.988.425
Phải trả người bán	176.315.367.767		176.315.367.767
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13.385.896.627	-	13.385.896.627
	<b>379.607.425.379</b>	<b>627.450.827.440</b>	<b>1.007.058.252.819</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 8*). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 491.467.429.333 VNĐ và 451.523.111.763 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	43.349.780.529	21.453.733.380	43.349.780.529	21.453.733.380
Phải thu các bên liên quan	5.995.448.718	512.794.750	5.995.448.718	512.794.750
Phải thu khác	45.292.180.225	46.295.068.305	45.292.180.225	46.295.068.305
Các tài sản tài chính khác	177.904.123	104.768.708	177.904.123	104.768.708
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.115.892.276	6.582.910.835	18.115.892.276	6.582.910.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>112.931.205.871</b>	<b>74.949.275.978</b>	<b>112.931.205.871</b>	<b>74.949.275.978</b>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	859.852.457.575	817.356.988.425	859.852.457.575	817.356.988.425
Phải trả người bán	96.974.752.432	176.315.367.767	96.974.752.432	176.315.367.767
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.658.176.969	13.385.896.627	16.658.176.969	13.385.896.627
<b>Tổng cộng</b>	<b>973.485.386.976</b>	<b>1.007.058.252.819</b>	<b>973.485.386.976</b>	<b>1.007.058.252.819</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

